

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BẢN NIÊN 2018

C.TY TNHH MTV THỦY LỢI
TÂY BẮC NGHỆ AN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: UBND tỉnh là chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý và khai thác các công trình Thủy lợi.
3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm 2018.

Thời kỳ đầu gieo mạ Đông Xuân thời tiết khác nghiệt, nắng nóng hạn hán chưa qua lũ lụt đã đến gây thiệt hại rất lớn đến sự phát triển và năng xuất cây trồng cũng như đời sống dân sinh trên toàn bộ 03 huyện, mặt khác tình hình giá cả có nhiều biến động so với kế hoạch ngân sách nên có sự chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Do đó, đã gây khó khăn không nhỏ trong việc phục vụ tưới tiêu của Công ty 6 tháng đầu năm 2018. Tuy nhiên được sự quan tâm của cấp trên đã kịp thời cấp cho Công ty vốn chống hạn và vốn khắc phục bão lụt năm 2018, do vậy Công ty đã giảm bớt được những khó khăn về thiên tai gây ra, kịp thời khắc phục để phục vụ tưới cho nhân dân.

4. Cấu trúc của Công ty

Công ty TNHH thủy lợi Tây Bắc Nghệ An bao gồm Văn phòng Công ty và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc có cơ cấu tổ chức như sau:

- 4.1. Văn phòng Công ty – trụ sở huyện Quỳnh Hợp
- 4.2. Chi nhánh Thủy lợi Quỳnh Hợp – trụ sở huyện Quỳnh Hợp
- 4.3. Chi nhánh Thủy lợi Quỳnh Châu – trụ sở huyện Quỳnh Châu
- 4.4. Chi nhánh Thủy lợi Quế Phong – trụ sở huyện Quế Phong

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại Doanh nghiệp

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
3. Hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Hình thức khấu hao: bình quân giá quyền.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt + TGNH+TGKH:	5.106.231.261	7.677.911.864

2. Các khoản phải thu ngắn hạn:

- Phải thu của khách hàng:	1.361.186.993	2.353.240.934
----------------------------	---------------	---------------

+ Trong đó: -Thu SXKD chính:

-Thu SXKD phụ

- Phải thu nội bộ ngắn hạn:

- Phải thu ngắn hạn khác :

3. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu vật liệu (VTVL):	273.078.000	273.078.000
--------------------------------	-------------	-------------

4. Tình hình chi trả lương công nhân viên 6 tháng đầu năm 2018:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
Trả lương:		
+Lương		2.820.769.729
+Lương bình quân		4.595.000

5. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước,

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT, thuế môn bài, thuế đất:	0	(3.000.000)

6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Kinh phí công đoàn:

- Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế:	243.755	243.755
------------------------------------	---------	---------

7. Vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn trong năm:

8. Tình hình tăng giảm tài sản Cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ công trình TL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
-Số dư đầu năm					
-Số tăng trong năm					
-Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Trích KHCB trong năm					
Dư cuối năm					
Gt còn lại của TSCĐ					
Số đầu năm					
Số cuối năm					

*Lý do tăng TSCĐ:

9. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn Kinh doanh	415.113.657.030	800.000.000		415.913.657.030
Trong đó: Ngân sách cấp		800.000.000		
II. Các loại quỹ:				
+Hỗ trợ 3 quỹ				

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH BÁN NIÊN NĂM 2018

TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	676.712.685		2.104.400.000	1.914.358.358	866.754.327	
112	4.001.199.179		15.695.234.800	18.456.956.945	1.239.477.034	
128	3.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	3.000.000.000	
131	1.508.552.200		3.498.572.564	7.652.520.000		2.645.395.236
136	118.835.234		6.296.336.157	6.280.544.898	134.626.493	
138	260.695.500				260.695.500	
138.8	4.685.000	257.000.000	136.900.000	125.000.000	16.585.000	257.000.000
141	30.473.000		40.000.000	9.200.000	61.273.000	
152	273.078.000				273.078.000	
154			25.719.200	25.719.200		
161.1	6.988.126.603				6.988.126.603	
211	414.105.273.754		78.880.000	0	414.184.153.754	
214		808.052.832	0	0		808.052.832
241						
241.1	56.510.000				56.510.000	
241.2			391.793.000		391.793.000	
242	656.928.840				656.928.840	
331.1		4.871.645.000	5.236.163.500	423.125.000		58.606.500
331		2.813.221.500	2.840.359.000	255.340.000		228.202.500
331.2	430.000.000		458.007.000	0	888.007.000	
333	3.000.000		28.508.000	31.508.000	0	
334			2.820.769.729	2.820.769.729		
336			6.280.544.898	6.280.544.898		0
338		243.755	836.095.849	836.095.849		243.755
353		726.922.410	493.399.180			233.523.230
411		415.113.657.030	0	800.000.000		415.913.657.030
441			0	1.350.000.000		1.350.000.000
461.1		7.252.327.468				7.252.327.468
461.1		271.000.000				271.000.000
511			3.498.572.564	3.498.572.564		
515			37.642.600	37.642.600		
627			1.207.709.576	1.207.709.576		
632			25.719.200	25.719.200		
642			3.510.495.964	3.510.495.964		
711						
911			3.536.215.164	3.536.215.164		
	432.114.069.995	432.114.069.995	64.078.037.945	64.078.037.945	429.018.008.551	429.018.008.551

KẾ TOÁN CÔNG TY



Trần Quốc Tuấn

Quy Hợp, ngày 30 tháng 6 năm 2018

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lê Sỹ Mậu

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY BẮC NGHỆ AN
Địa chỉ: Thị trấn Quỳnh Hợp huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính 2018

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁN NIÊN NĂM 2018

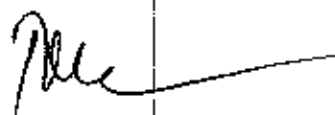
Đơn vị tính: đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		6.740.496.354	10.307.230.798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		5.108.231.361	7.677.911.864
1. Tiền		111		2.108.231.361	4.877.911.864
2. Các khoản tương đương tiền		112		3.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh		121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1.361.186.993	2.353.240.934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131			1.508.552.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		888.007.000	430.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		134.628.493	118.835.234
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác		136		338.553.500	295.853.500
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		0	0
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		0	0
IV. Hàng tồn kho		140		273.078.000	273.078.000
1. Hàng tồn kho		141		273.078.000	273.078.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		0	3.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		0	3.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		414.481.832.752	414.010.859.762
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác		216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		0	0
II. Tài sản cố định		220		413.376.100.922	413.297.220.922
1. Tài sản cố định hữu hình		221		413.376.100.922	413.297.220.922
- Nguyên giá		222		414.184.153.754	414.105.273.754
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		-808.052.932	-808.052.932
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		0	0
- Nguyên giá		225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình		227		0	0
- Nguyên giá		228		0	0

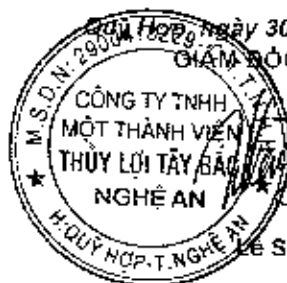
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	6	6
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	446.303.000	56.510.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	446.303.000	56.510.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	656.928.840	656.928.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	656.926.640	656.926.640
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
5. Lợi thế thương mại	269	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	421.221.629.116	424.317.890.660
NGUỒN VỐN			
C. PHẢI TRẢ	300	3.422.971.221	8.669.032.665
I. Ngắn hạn	310	3.422.971.221	8.669.032.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	286.809.000	7.664.666.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.645.395.236	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	0	0
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	6
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	257.243.755	257.243.755
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	233.523.230	726.922.410
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	6
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
14. Quỹ dự phòng trả thưởng	354		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	417.796.657.895	415.643.897.895
I. Vốn chủ sở hữu	410	417.263.657.036	415.113.657.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	415.913.657.030	415.113.657.030

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.350.000.000	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		535.290.865	535.200.865
1. Nguồn kinh phí	431		535.200.865	535.200.865
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		424.221.529.115	424.317.690.560

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quốc Tuấn



Lê Sỹ Mậu

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY BẮC NGHỆ AN
 Địa chỉ: Thị trấn Quỳnh Hợp huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý ... năm tài chính 2018

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢNG NIÊN NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.498.572.564	13.017.088.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.498.572.564	13.017.088.000
4. Giá vốn hàng bán	11		25.719.200	6.826.843.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.472.853.364	6.190.244.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		37.642.600	134.676.646
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.510.495.964	6.360.817.711
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		0	-35.895.059
12. Thu nhập khác	31			35.895.059
13. Chi phí khác	32		0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	35.895.059
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (54 = 30 + 40 + 45)	50		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	0
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quốc Tuấn

Quỳnh Hợp, ngày 30 tháng 8 năm 2018
 GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Sỹ Mậu

CÔNG TY: TNHH MTV THỦY LỢI TÂY BẮC NGHỆ AN
Địa chỉ: Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính bán niên 2018

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT BÁN NIÊN 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.961.992.200	18.999.460.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-16.901.009.916	-10.723.383.711
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.479.305.337	-5.572.715.549
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.409.323.103	2.613.355.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-56.510.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.642.600	134.678.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37.642.600	78.168.648
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		800.000.000	500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		800.000.000	500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.571.680.503	3.191.524.388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.677.911.864	4.486.387.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 58+60+61)	70		5.106.231.361	7.677.911.864

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quốc Tuấn

Quỳnh Hợp, ngày 30 tháng 6 năm 2018
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lê Sỹ Mậu

CÔNG TY: TNHH MTV THỦY LỢI TÂY BẮC NGHỆ AN
Địa chỉ: Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính 2018

Mẫu số

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG BÁN NIÊN NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	0	0
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)	0	0
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	31.508.000	34.508.000
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	31.508.000	34.508.000
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	0	0
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	0	0
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	31.508.000	34.508.000
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			

+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	0 (đồng)	0	0
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	0	0
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	0	0
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	0	0
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	0	0
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	86	79
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	2.436.500.000	4.078.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	2.371.070.549	4.250.301.012
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	4.595.000	4.427.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	712	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	0 (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng T	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	0	0
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	0	0
20. Tổng Kim ngạch	1000	P (ngàn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (ngàn USD)	0	0

b) Kim ngạch nhập khẩu		1120	P (nghìn U	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài		1200	D (nghìn U	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN		1210	D (nghìn U	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp tr		1211	P (nghìn U	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệ		1212	P (nghìn U	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước		1220	D (nghìn U	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước tron		1221	P (nghìn U	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước		1222	P (nghìn U	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài		1230	D (nghìn U	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài tron		1231	P (nghìn U	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài		1232	P (nghìn U	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài		1300	P (nghìn U	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư		1310	P (nghìn U	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức		1320	P (nghìn U	0	0